

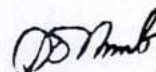
LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG KIỂM TRA KẾT QUẢ TẬP SỰ
HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ ĐỢT 1 NĂM 2025

Phụ lục 3

DANH SÁCH THÍ SINH PHỤC TRA HỘI ĐỒNG CÔNG BỐ ĐIỂM SAU
KỲ KIỂM TRA KẾT QUẢ TẬP SỰ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ ĐỢT 1 NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Thông báo số 64/TB-HĐKT ngày 01 tháng 8 năm 2025
của Hội đồng kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư đợt 1/2025)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh
1	Hoàng Thị	Linh	19/05/1995	Tp. HCM	0503
2	Lê Thùy	Như	06/10/1980	Tp. HCM	0704
3	Lê Đoàn Thu	Phương	02/02/1998	TP. Huế	0774
4	Ngô Ngọc	Trà	12/12/2000	TP. Hà Nội	649
5	Nguyễn Thị	Mai	02/11/1992	Thái Bình	424



LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG KIỂM TRA KẾT QUẢ TẬP SỰ
HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ ĐỢT 1 NĂM 2025

Phụ lục 2

KẾT QUẢ PHÚC TRA
KỶ KIỂM TRA KẾT QUẢ TẬP SỰ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ ĐỢT 1 NĂM 2025
KHU VỰC PHÍA BẮC

(Ban hành kèm theo Thông báo số 64/TB-HĐKT ngày 01 tháng 8 năm 2025
của Hội đồng kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư đợt 1/2025)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ QTDD và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	Điểm Phúc tra Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Phúc tra Pháp luật về LS và HNLS, Bộ QTDD và UXNNLSVN	KẾT QUẢ
1	Nguyễn Thị	An	05/09/1999	Thái Nguyên	05	40.5	50.5	50	32.75		KHÔNG ĐẠT
2	Nguyễn Bá	An	06/12/1985	Bắc Ninh	06	55.5	47	50		50	ĐẠT
3	Lê Xuân	An	27/12/1994	Khánh Hòa	07	44.5	39.75	65	50	50	ĐẠT
4	Trương Quốc	Ân	07/10/1987	TP. Hà Nội	08	38.75	63.5	57.5	39.25		KHÔNG ĐẠT
5	Hoàng Tú	Anh	06/12/1999	TP. Hà Nội	09	41.75	51.5	50	50		ĐẠT
6	Hoàng Ngọc	Anh	21/12/1989	TP. Hà Nội	10	43.5	60.5	50	48.25		KHÔNG ĐẠT
7	Nguyễn Đức	Anh	26/10/1978	TP. Hà Nội	13	35.75	60.25	52.5	34		KHÔNG ĐẠT
8	Nguyễn Hoàng	Anh	28/03/1998	TP. Hà Nội	17	28.5	55.75	55	34.25		KHÔNG ĐẠT
9	Phùng Tiến	Anh	04/08/1996	TP. Hà Nội	18	34.5	50.25	50	44.25		KHÔNG ĐẠT
10	Nguyễn Thị Lan	Anh	26/06/1997	TP. Hà Nội	19	47.25	69	55	45.5		KHÔNG ĐẠT
11	Phạm Duy	Anh	12/08/1997	TP. Hà Nội	21	45.75	59.5	50	40.5		KHÔNG ĐẠT
12	Nguyễn Phương	Anh	29/08/1996	TP. Hà Nội	22	45	64.25	57.5	50		ĐẠT

Đ. N. M. B.

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ QTDD và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	Điểm Phúc tra Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Phúc tra Pháp luật về LS và HNLS, Bộ QTDD và UXNNLSVN	KẾT QUẢ
13	Vũ Hoàng	Anh	10/12/1998	TP. Hà Nội	26	39	56	70	40.5		KHÔNG ĐẠT
14	Lê Trần Văn	Anh	20/09/1999	TP. Hà Nội	28	44.25	55.25	60	49.25		KHÔNG ĐẠT
15	Nguyễn Minh	Anh	30/07/2000	TP. Hà Nội	32	43.75	67	60	39		KHÔNG ĐẠT
16	Dương Thị Hải	Anh	03/01/1994	TP. Hà Nội	35	39.25	62.5	70	40.25		KHÔNG ĐẠT
17	Ngô Phương	Anh	20/08/1999	TP. Hà Nội	37	41.25	62.75	60	41.25		KHÔNG ĐẠT
18	Tổng Tuấn	Anh	15/06/1976	TP. Hà Nội	47	37	50.5	50	50		ĐẠT
19	Lưu Việt	Anh	04/12/1997	TP. Hà Nội	49	45.75	66	55	36.75		KHÔNG ĐẠT
20	Lê Thị	Ánh	28/01/1998	TP. Hà Nội	57	42.75	64	62.5	36.75		KHÔNG ĐẠT
21	Lê Thị Kim	Ánh	29/05/1997	TP. Hà Nội	59	60,5	45.25	67.5		48	KHÔNG ĐẠT
22	Lương Văn	Ban	01/10/1996	TP. Hà Nội	64	44.5	51	57.5	38.75		KHÔNG ĐẠT
23	Thiều Minh	Châu	18/02/1997	TP. Hà Nội	75	58.5	41.5	50		37.25	KHÔNG ĐẠT
24	Lê Quyết	Chiến	16/04/1996	TP. Hà Nội	82	36.75	72	50	37.5		KHÔNG ĐẠT
25	Hoàng Bá	Chú	06/09/1989	TP. Hà Nội	86	39	34.75	50	47.25	38	KHÔNG ĐẠT
26	Vũ Đặng Việt	Cường	14/12/1982	TP. Hà Nội	93	27.75	58	50	33		KHÔNG ĐẠT
27	Tăng Xuân	Cường	19/10/1972	TP. Hà Nội	94	40	31	55	47.75	39	KHÔNG ĐẠT
28	Phạm Huy	Cường	17/02/1980	TP. Hà Nội	95	38.25	50.75	55	35.25		KHÔNG ĐẠT
29	Phạm Huy	Cường	26/01/1993	TP. Hà Nội	96	45	72	60	38		KHÔNG ĐẠT
30	Nguyễn Tiến	Đạt	23/07/1996	TP. Hà Nội	105	40.5	63.25	50	48.75		KHÔNG ĐẠT
31	Lê Tuấn	Đạt	09/03/1983	TP. Hà Nội	108	51.75	43.75	52.5		39.75	KHÔNG ĐẠT

Đ. Minh

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ QTĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	Điểm Phúc tra Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Phúc tra Pháp luật về LS và HNLS, Bộ QTĐĐ và UXNNLSVN	KẾT QUẢ
32	Nguyễn Văn	Dự	10/01/1979	TP. Hà Nội	120	35.75	43.75	57.5	40	42	KHÔNG ĐẠT
33	Dương Đình	Đức	10/11/1992	TP. Hà Nội	124	28	75.75	50	28.25		KHÔNG ĐẠT
34	Lại Duy	Đức	01/09/1974	TP. Hà Nội	128	50	42	50		50	ĐẠT
35	Cao Minh	Đức	21/08/1996	Nghệ An	130	43.25	64	52.5	50		ĐẠT
36	Đặng Quốc	Đức	02/10/1996	Hà Tĩnh	132	42.75	58.25	53	46.5		KHÔNG ĐẠT
37	Đầu Anh	Dũng	24/08/1983	TP. Hà Nội	139	41.5	63.25	55	38.75		KHÔNG ĐẠT
38	Nguyễn Chí	Dũng	22/08/1990	TP. Hà Nội	140	31.5	52.75	51	33		KHÔNG ĐẠT
39	Nguyễn Phúc	Dũng	21/03/1998	TP. Hà Nội	143	46.25	58.25	57	50.5		ĐẠT
40	Nguyễn Minh	Dương	30/07/2000	TP. Hà Nội	146	39.5	59	56	50		ĐẠT
41	Dương Đức	Duy	26/01/1993	TP. Hà Nội	151	44.5	74.5	53	38		KHÔNG ĐẠT
42	Phan Thị	Giang	20/07/1999	TP. Hà Nội	160	31.75	66	50	28.5		KHÔNG ĐẠT
43	Nguyễn Thị Lam	Giang	03/02/1964	TP. Hà Nội	166	50.25	47.25	75		50	ĐẠT
44	Nguyễn Thị	Hà	05/07/1983	TP. Hà Nội	176	34	68.5	55	40		KHÔNG ĐẠT
45	Lê Việt	Hà	26/10/1994	TP. Hà Nội	177	38.25	74.5	50	41		KHÔNG ĐẠT
46	Đinh Ngọc Thu	Hà	29/03/1996	TP. Hà Nội	179	41.5	74	55	37.25		KHÔNG ĐẠT
47	Ngô Thu	Hà	09/11/1995	TP. Hà Nội	183	44.75	65	77.5	36.75		KHÔNG ĐẠT
48	Lê Thị Nguyệt	Hà	01/09/1997	TP. Hà Nội	184	35	70.5	57.5	39.625		KHÔNG ĐẠT
49	Lò Thị Khánh	Hà	15/06/1982	Điện Biên	189	42	51.25	52.5	35.5		KHÔNG ĐẠT
50	Trần Thị Ngọc	Hà	16/01/1961	TP. Hồ Chí Minh	190	39.5	57	57.5	50		ĐẠT



ĐD Minh

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ QTDD và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	Điểm Phúc tra Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Phúc tra Pháp luật về LS và HNLS, Bộ QTDD và UXNNLSVN	KẾT QUẢ
51	Phan Văn	Hải	15/10/1999	TP. Hà Nội	195	44.5	68.25	67.5	50.75		ĐẠT
52	Chu Thị	Hằng	28/01/1998	TP. Hà Nội	202	37.5	67.5	70	32		KHÔNG ĐẠT
53	Vũ Minh	Hằng	29/09/1999	TP. Hà Nội	204	45	71.25	62.5	50		ĐẠT
54	Nguyễn Thị Lệ	Hằng	05/09/1998	Thái Nguyên	205	40	64.75	77.5	44.25		KHÔNG ĐẠT
55	Đỗ Thị Hồng	Hạnh	12/02/1992	TP. Hà Nội	209	60.5	38.75	70		40	KHÔNG ĐẠT
56	Trần Thị Phương	Hiền	31/08/1996	TP. Hà Nội	219	46	74	77	43.5		KHÔNG ĐẠT
57	Phạm Thu	Hiền	26/04/1997	TP. Hà Nội	220	35.75	67	61.5	38		KHÔNG ĐẠT
58	Trương Đức	Hiệp	03/05/1980	Nghệ An	226	47.25	56	81.5	39.25		KHÔNG ĐẠT
59	Nguyễn Viết	Hiếu	21/09/1995	TP. Hà Nội	227	42.25	61.25	71.5	32.8125		KHÔNG ĐẠT
60	Nguyễn Trung	Hiếu	09/01/1990	TP. Hà Nội	230	59.25	43	54.5		48	KHÔNG ĐẠT
61	Cao Thành	Hiếu	10/07/1973	TP. Hà Nội	232	45.75	53.75	53.5	37.75		KHÔNG ĐẠT
62	Đào Minh	Hiếu	14/01/1998	TP. Hà Nội	235	43.75	72.5	57.5	40.25		KHÔNG ĐẠT
63	Phạm Trung	Hiếu	14/04/1999	TP. Hà Nội	236	34.5	56	50	30.25		KHÔNG ĐẠT
64	Nguyễn Thị	Hoa	16/05/1996	TP. Hà Nội	237	45.25	72.25	50	47.25		KHÔNG ĐẠT
65	Lê Thị	Hoa	28/07/1985	TP. Hà Nội	239	63.5	42.75	57.5		48	KHÔNG ĐẠT
66	Nguyễn Diệu	Hoa	25/06/1998	TP. Hà Nội	240	36.5	77	62.5	45		KHÔNG ĐẠT
67	Thân Thị	Hoa	11/10/1996	TP. Hà Nội	241	41.75	61.5	57.5	48.25		KHÔNG ĐẠT
68	Lê Thị Thúy	Hòa	05/04/1997	TP. Hà Nội	245	40.25	83	52.5	47.25		KHÔNG ĐẠT
69	Lê Xuân	Hòa	06/01/1988	TP. Hà Nội	246	44.25	56.75	60	40		KHÔNG ĐẠT

Đỗ Minh

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ QTĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	Điểm Phúc tra Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Phúc tra Pháp luật về LS và HNLS, Bộ QTĐĐ và UXNNLSVN	KẾT QUẢ
70	Nguyễn Thị	Hoài	18/02/1998	TP. Hà Nội	248	36.5	63.5	50	50		ĐẠT
71	Đào Ngọc	Hoàng	19/12/1991	TP. Hà Nội	251	33	70	57.5	38		KHÔNG ĐẠT
72	Vũ Đình Minh	Hoàng	16/04/1995	TP. Hà Nội	252	45.5	60	50	43		KHÔNG ĐẠT
73	Nguyễn Văn	Hoàng	05/05/1998	TP. Hà Nội	254	42	41.25	50	35	44.25	KHÔNG ĐẠT
74	Nguyễn Vũ	Hoàng	04/06/1995	TP. Hà Nội	256	47.25	73.25	62.5	46		KHÔNG ĐẠT
75	Trần Mạnh	Hồng	08/10/1994	TP. Hà Nội	258	36	63.25	67.5	40		KHÔNG ĐẠT
76	Nguyễn Thị Minh	Hồng	16/03/1993	Thanh Hóa	259	41	44.5	57.5	43.75	40.5	KHÔNG ĐẠT
77	Trần Văn	Hùng	01/06/1996	TP. Hà Nội	262	46	58	51	49		KHÔNG ĐẠT
78	Nguyễn Văn	Hùng	05/02/1973	TP. Hà Nội	265	44.25	63	59	44.25		KHÔNG ĐẠT
79	Nguyễn Thị Lan	Hương	01/01/1978	TP. Hà Nội	273	26.5	41	60	34.875	45.5	KHÔNG ĐẠT
80	Dương Thị Thu	Hương	13/09/1999	TP. Hà Nội	275	41.75	71.25	50	48.5		KHÔNG ĐẠT
81	Phạm Diệu	Hương	17/02/1995	TP. Hà Nội	286	42.5	70.75	54	39		KHÔNG ĐẠT
82	Nguyễn Thu	Hương	20/11/1994	TP. Hà Nội	287	38.5	66.25	52.5	45		KHÔNG ĐẠT
83	Phạm Thị Thu	Hương	06/04/1992	Hải Dương	288	24.75	73	54.5	30		KHÔNG ĐẠT
84	Vàng Thị	Hương	23/08/1991	Sơn La	289	43.75	63.25	65.5	46.5		KHÔNG ĐẠT
85	Hoàng Thị	Hương	17/06/1993	TP. Hà Nội	292	47.75	68	59.5	44.5		KHÔNG ĐẠT
86	Nguyễn Thị Thu	Hương	24/01/1999	TP. Hà Nội	293	48.25	67.5	50	45		KHÔNG ĐẠT
87	Nguyễn Thị Lan	Hương	17/07/1995	TP. Hà Nội	294	42	57	55.5	47.5		KHÔNG ĐẠT
88	Nguyễn Thị Thu	Hường	28/03/1990	TP. Hà Nội	295	40.25	60.5	50	40		KHÔNG ĐẠT

T
S
ĐỒNG
T SƯ
QUỐC
W

Đ. N. M. B.

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ QTĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	Điểm Phức tra Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Phức tra Pháp luật về LS và HNLS, Bộ QTĐĐ và UXNNLSVN	KẾT QUẢ
89	Phạm Quang	Huy	30/06/1994	TP. Hà Nội	298	40.75	70	50	46		KHÔNG ĐẠT
90	Nguyễn Trọng	Huy	30/08/1987	TP. Hà Nội	299	41	60.25	55	40.75		KHÔNG ĐẠT
91	Nguyễn Nhật	Huy	04/06/1998	TP. Hà Nội	301	40.75	43.5	60	33	35.5	KHÔNG ĐẠT
92	Nguyễn Quang	Huy	07/09/1996	TP. Hà Nội	303	38.75	70.75	55	41		KHÔNG ĐẠT
93	Nguyễn Quốc	Huy	07/06/1987	TP. Hà Nội	305	46.5	55.75	59	42		KHÔNG ĐẠT
94	Bùi Khắc	Huy	18/06/1999	Thái Nguyên	307	44.25	68.75	50.5	50.25		ĐẠT
95	Lê Thị Ngọc	Huyền	02/09/1999	TP. Hà Nội	314	41.25	63.75	53	48.75		KHÔNG ĐẠT
96	Đỗ Ngọc	Huyền	18/12/1996	TP. Hà Nội	316	45.5	62	59	45.5		KHÔNG ĐẠT
97	Ngô Thu	Huyền	20/05/1994	Quảng Ninh	321	39	64	52	42		KHÔNG ĐẠT
98	Lữ Thị	Huyền	26/07/1998	Thanh Hóa	323	40	53.5	46	38.5		KHÔNG ĐẠT
99	Hoàng Ngọc	Khải	31/08/1978	TP. Hà Nội	324	21.25	38.75	50	29	48	KHÔNG ĐẠT
100	Nguyễn	Khánh	01/01/1991	TP. Hà Nội	327	42.25	59	52	36		KHÔNG ĐẠT
101	Trần Đình	Khiêm	01/09/1999	TP. Hà Nội	331	47	75.5	55	51		ĐẠT
102	Bùi Văn	Khôi	27/09/1988	TP. Hà Nội	337	58.75	33.25	51		35	KHÔNG ĐẠT
103	Nguyễn Quốc	Kiên	17/09/1997	TP. Hà Nội	339	44.5	70.25	50	38.75		KHÔNG ĐẠT
104	Cao Trung	Kiên	06/08/1990	TP. Hà Nội	340	36.5	77.25	50	40		KHÔNG ĐẠT
105	Đình Văn	Kiến	28/12/1991	TP. Hà Nội	341	39.75	52	50	51.75		ĐẠT
106	Nguyễn Thị	Lan	23/08/1992	TP. Hà Nội	347	44.25	67	57.5	44.75		KHÔNG ĐẠT
107	Nguyễn Thị Thanh	Lan	21/02/1998	Vĩnh Phúc	348	32.5	65	53.5	36		KHÔNG ĐẠT

Đ. N. M. B.

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ QTĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	Điểm Phúc tra Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Phúc tra Pháp luật về LS và HNLS, Bộ QTĐĐ và UXNNLSVN	KẾT QUẢ
108	Trần Thị	Lệ	10/08/1999	TP. Hà Nội	354	37.5	57.75	58	37.75		KHÔNG ĐẠT
109	Ngô Thị Khánh	Linh	26/06/1998	TP. Hà Nội	362	43	73.75	60	44.25		KHÔNG ĐẠT
110	Đào Văn	Linh	28/05/1992	TP. Hà Nội	366	39.5	47	57.5	47.75	44.25	KHÔNG ĐẠT
111	Lê Thị Hà	Linh	20/10/1993	TP. Hà Nội	368	33	68	67.5	31.75		KHÔNG ĐẠT
112	Vũ Tú	Linh	24/05/1994	TP. Hà Nội	369	44.25	61.75	57.5	44.25		KHÔNG ĐẠT
113	An Thùy	Linh	01/08/1999	TP. Hà Nội	370	39.75	69.25	70	44.25		KHÔNG ĐẠT
114	Lại Thị Diệu	Linh	07/09/1992	TP. Hà Nội	371	44	60	70	52.75		ĐẠT
115	Ngô Thị Thùy	Linh	15/06/1997	TP. Hà Nội	376	40.25	66.5	52.5	44		KHÔNG ĐẠT
116	Bùi Diệu	Linh	16/08/1999	TP. Hà Nội	377	45.25	67.5	67.5	50		ĐẠT
117	Phạm Lưu Hà	Linh	22/11/1999	TP. Hà Nội	378	38	67.75	57.5	32.5		KHÔNG ĐẠT
118	Triệu Tú	Linh	09/10/1998	TP. Hà Nội	380	45.75	72	60	46.25		KHÔNG ĐẠT
119	Đinh Thị Thùy	Linh	18/10/1994	TP. Hà Nội	381	30.5	64.25	67.5	37.75		KHÔNG ĐẠT
120	Quách Hồng	Linh	17/06/1999	TP. Hà Nội	386	36	57	45	39.75		KHÔNG ĐẠT
121	Đỗ Thị Thùy	Linh	26/06/1993	TP. Hà Nội	387	44	78.75	52.5	39.75		KHÔNG ĐẠT
122	Ngô Thị Bích	Loan	05/02/1996	TP. Hà Nội	395	43	72.5	60	55.75		ĐẠT
123	Giáp Nguyên	Lộc	03/05/1991	TP. Hà Nội	401	45.25	71	55	50		ĐẠT
124	Ngô Bá	Long	12/08/1982	TP. Hà Nội	405	48.25	50	50	46.5		KHÔNG ĐẠT
125	Nguyễn Văn	Lương	06/07/1996	TP. Hà Nội	410	41.75	75.75	55	43.25		KHÔNG ĐẠT
126	Trần Thị Thúy	Mai	01/10/1999	TP. Hà Nội	419	36.5	70.25	50	43		KHÔNG ĐẠT

VIẾT

Đ. N. M. B.

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ QTDD và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	Điểm Phức tra Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Phức tra Pháp luật về LS và HNLS, Bộ QTDD và UXNNLSVN	KẾT QUẢ
127	Đỗ Thị Chi	Mai	17/06/1999	TP. Hà Nội	423	34.25	80.75	67.5	37		KHÔNG ĐẠT
128	Khổng Quang	Minh	28/09/1999	TP. Hà Nội	432	46.5	67.5	62.5	47		KHÔNG ĐẠT
129	Nguyễn Thị Mộng	Mơ	07/10/1995	TP. Hà Nội	436	45.25	63.5	77	50		ĐẠT
130	Nguyễn Hà	My	28/06/2000	TP. Hà Nội	441	38	73.25	68	45		KHÔNG ĐẠT
131	Nguyễn Thái	Nam	05/06/1969	TP. Hà Nội	447	28.5	51	57	33.25		KHÔNG ĐẠT
132	Kiều Vũ Nhật	Nga	15/11/1992	TP. Hà Nội	448	48.75	82	73	51		ĐẠT
133	Nguyễn Thu	Nga	07/07/1991	Vĩnh Phúc	451	41.5	78.5	81.5	43.25		KHÔNG ĐẠT
134	Nguyễn Hoàng Bảo	Ngân	14/09/1995	TP. Hà Nội	460	32.25	64.75	78.5	36.75		KHÔNG ĐẠT
135	Đặng Bích	Ngọc	10/09/1994	TP. Hà Nội	471	46.25	58.5	60	47.75		KHÔNG ĐẠT
136	Trần Hữu	Nhân	18/10/1982	Bắc Giang	481	42.25	42.5	52.5	43	42.75	KHÔNG ĐẠT
137	Đậu Nguyễn Yến	Nhi	10/10/1998	TP. Hà Nội	483	41.25	68.25	65	41.75		KHÔNG ĐẠT
138	Nguyễn Yến	Nhi	07/09/1999	TP. Hà Nội	484	39	64.25	57.5	38.5		KHÔNG ĐẠT
139	Hoàng Phương	Nhi	26/05/1999	TP. Hà Nội	485	35	72.25	57.5	40.5		KHÔNG ĐẠT
140	Văn Ngọc Quỳnh	Như	14/04/1999	TP. Hà Nội	486	44.75	76.5	67.5	50		ĐẠT
141	Bùi Thị	Nhung	25/04/1997	TP. Hà Nội	491	41.5	84.25	58.5	41.5		KHÔNG ĐẠT
142	Phạm Thị	Nhung	11/02/1996	TP. Hải Phòng	494	42.5	76.5	69	43.25		KHÔNG ĐẠT
143	Quảng Thị	Oanh	02/12/1998	Sơn La	504	43.75	68.25	59	41		KHÔNG ĐẠT
144	Ngô Văn	Phong	13/04/1981	TP. Hải Phòng	507	39	63.25	52	39.25		KHÔNG ĐẠT
145	Trần Văn	Phú	20/11/1991	TP. Hà Nội	508	39	66.5	55	50		ĐẠT

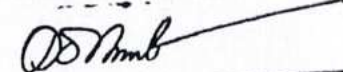
Đỗ Thị Chi

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ QTĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	Điểm Phúc tra Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Phúc tra Pháp luật về LS và HNLS, Bộ QTĐĐ và UXNNLSVN	KẾT QUẢ
146	Nguyễn Hồng	Phúc	20/07/2000	TP. Hà Nội	509	35.75	79	61	39.375		KHÔNG ĐẠT
147	Phan Thị	Phương	09/03/1999	TP. Hà Nội	513	33.75	61.5	52.5	37		KHÔNG ĐẠT
148	Bùi Thị Mai	Phương	12/04/1997	TP. Hà Nội	520	33.75	74	52.5	40		KHÔNG ĐẠT
149	Lê Xuân	Phương	04/07/1997	TP. Hà Nội	524	40.25	71.5	57.5	37.5		KHÔNG ĐẠT
150	Nguyễn Thu	Phương	03/10/1999	TP. Hà Nội	525	37.25	69.5	50	50		ĐẠT
151	Trần Thị Quế	Phương	26/07/1983	TP. Hà Nội	526	42.5	54.25	50	45.5		KHÔNG ĐẠT
152	Tô Cao	Phương	10/05/1999	TP. Hà Nội	527	31.25	79	57.5	37		KHÔNG ĐẠT
153	Phan Ngọc	Quân	16/05/1997	TP. Hà Nội	535	32	53.5	52.5	37.5		KHÔNG ĐẠT
154	Lương Văn	Qui	02/04/1997	TP. Hà Nội	540	37.75	68.75	62.5	32.5		KHÔNG ĐẠT
155	Phạm Văn	Quyền	14/02/1996	TP. Hà Nội	546	39.25	73.75	52.5	38.75		KHÔNG ĐẠT
156	Nguyễn Bình Trúc	Quỳnh	13/01/1997	TP. Hà Nội	549	42.75	62.5	62.5	45.5		KHÔNG ĐẠT
157	Nguyễn Thị Thúy	Quỳnh	16/12/1998	TP. Hà Nội	551	43.75	53.25	62.5	50		ĐẠT
158	Vi Công	Sang	28/03/1996	TP. Hà Nội	555	26.25	55	52.5	31		KHÔNG ĐẠT
159	Lê Nguyên	Sinh	22/11/1994	TP. Hà Nội	558	37.75	55.5	57.5	43.75		KHÔNG ĐẠT
160	Hoàng Hồng	Sinh	06/11/1997	TP. Hà Nội	560	36	71.25	50	42.75		KHÔNG ĐẠT
161	Nguyễn Ngọc	Sơn	18/02/1994	TP. Hà Nội	563	44	60	62.5	48		KHÔNG ĐẠT
162	Hoàng Thanh	Tâm	24/03/1984	TP. Hà Nội	569	51	44	62.5		41.5	KHÔNG ĐẠT
163	Vũ Hồng	Thắm	25/11/1996	TP. Hà Nội	572	35.75	58.5	62.5	35.5		KHÔNG ĐẠT
164	Thái Bá	Thắng	03/05/1996	TP. Hà Nội	575	30.25	57.25	50	35		KHÔNG ĐẠT



Đ. Minh

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ QTĐĐ và U'XNNLSVN	Điểm Thực hành	Điểm Phúc tra Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Phúc tra Pháp luật về LS và HNLS, Bộ QTĐĐ và U'XNNLSVN	KẾT QUẢ
165	Nguyễn Nam	Thắng	01/03/1972	TP. Hà Nội	576	28	68.5	70	26.75		KHÔNG ĐẠT
166	Nguyễn Thu	Thanh	13/11/1997	TP. Hà Nội	579	44.75	64.5	50	39		KHÔNG ĐẠT
167	Lê Phương	Thảo	17/08/1999	TP. Hà Nội	591	43	75	50	50		ĐẠT
168	Phạm Tiến	Thịnh	26/11/1988	TP. Hà Nội	594	42	68.75	50	42.75		KHÔNG ĐẠT
169	Ngô Sỹ	Thịnh	20/03/1988	TP. Hà Nội	595	43.75	60.75	50	37.25		KHÔNG ĐẠT
170	Phạm Thị	Thu	18/05/1994	TP. Hà Nội	601	34.5	71.5	57.5	42.25		KHÔNG ĐẠT
171	Nguyễn Hằng	Thu	27/04/1991	TP. Hà Nội	603	43.5	76.5	50	38.75		KHÔNG ĐẠT
172	Vũ Thị Trang	Thu	09/09/1995	TP. Hà Nội	604	28	54.25	50	30		KHÔNG ĐẠT
173	Lê Thị Hoài	Thu	06/02/1997	Quảng Bình	605	43	71	50	50		ĐẠT
174	Nguyễn Thị	Thu	14/06/1996	Nghệ An	606	44.75	43	62.5	43.5	50	KHÔNG ĐẠT
175	Đỗ Văn	Thuận	09/10/1987	TP. Hà Nội	609	37	57.25	50	39.25		KHÔNG ĐẠT
176	Lưu Hoài	Thương	01/10/1997	TP. Hà Nội	610	36.67	52.75	65	45		KHÔNG ĐẠT
177	Nguyễn Thị	Thương	17/10/1994	TP. Hà Nội	611	43	55.75	52.5	51.5		ĐẠT
178	Vũ Thị Hoài	Thương	03/11/1995	TP. Hà Nội	612	26.75	70.25	59	32		KHÔNG ĐẠT
179	Vũ Hoài	Thương	02/02/1999	TP. Hà Nội	613	45.75	66.25	62.5	40		KHÔNG ĐẠT
180	Vũ Quý	Thương	10/01/1977	Thái Bình	617	44.25	56	50	50		ĐẠT
181	Hồ Thị	Thúy	30/10/1998	TP. Hà Nội	619	45.25	69.25	50	40.75		KHÔNG ĐẠT
182	Phạm Ngọc	Thúy	10/05/1994	TP. Hà Nội	622	31.25	55	52.5	45		KHÔNG ĐẠT
183	Nguyễn Vinh	Thúy	23/07/1965	TP. Hà Nội	623	37.25	54.5	50	46.5		KHÔNG ĐẠT



TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ QTDD và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	Điểm Phúc tra Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Phúc tra Pháp luật về LS và HNLS, Bộ QTDD và UXNNLSVN	KẾT QUẢ
184	Nguyễn Minh	Thúy	07/06/1996	TP. Hà Nội	625	43.25	65	60	43.25		KHÔNG ĐẠT
185	Nguyễn Thị Phương	Thùy	05/11/1994	Nghệ An	628	28.5	56	57.5	30		KHÔNG ĐẠT
186	Quảng Thị	Thuỷ	12/05/1992	TP. Hà Nội	630	53.5	38.5	50		38.75	KHÔNG ĐẠT
187	Nguyễn Thanh	Thuỷ	24/02/1978	TP. Hà Nội	633	42.25	51.25	55	47.5		KHÔNG ĐẠT
188	Nguyễn Văn	Tiến	26/06/1974	TP. Hà Nội	640	45.75	50	55	50		ĐẠT
189	Nguyễn Văn	Tiền	02/02/1993	TP. Hà Nội	643	26.25	37	50	30	35	KHÔNG ĐẠT
190	Phạm Đình	Toản	19/11/1980	TP. Hà Nội	648	51	45	50		45.25	KHÔNG ĐẠT
191	Bùi Thị Thu	Trang	04/07/1999	TP. Hà Nội	653	40.75	59.75	50	50		ĐẠT
192	Đỗ Huyền	Trang	04/12/1997	TP. Hà Nội	655	42.5	73	60	39.5		KHÔNG ĐẠT
193	Phùng Thị Huyền	Trang	26/06/1999	TP. Hà Nội	661	43.25	69	55	46.25		KHÔNG ĐẠT
194	Hứa Huyền	Trang	09/06/1999	TP. Hà Nội	664	43	61.75	54	41.25		KHÔNG ĐẠT
195	Phan Thị	Trang	07/09/1992	TP. Hà Nội	666	37.75	64.5	60.5	37.75		KHÔNG ĐẠT
196	Cần Linh	Trang	04/09/1998	TP. Hà Nội	668	29.75	85.25	55	30.75		KHÔNG ĐẠT
197	Lại Thị Hồng	Trang	07/10/1992	TP. Hà Nội	670	33.25	54.75	51.5	40.75		KHÔNG ĐẠT
198	Hoàng Thị Hà	Trang	14/08/1997	TP. Hà Nội	671	42.5	50.25	54.5	45		KHÔNG ĐẠT
199	Phạm Minh	Trí	10/09/1999	TP. Hà Nội	676	44	78.25	57	43.5		KHÔNG ĐẠT
200	Bùi Thục	Trinh	22/11/1997	TP. Hà Nội	678	30.75	72	51.5	33		KHÔNG ĐẠT
201	Nguyễn Đức	Trung	01/02/1996	TP. Hà Nội	680	28.75	60.25	58	31		KHÔNG ĐẠT
202	Quách Văn	Trung	07/12/1997	TP. Hà Nội	681	25.75	57.5	55.5	30.5		KHÔNG ĐẠT

VIẾT

Đ. Minh

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ QTĐĐ và U'XNNLSVN	Điểm Thực hành	Điểm Phúc tra Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Phúc tra Pháp luật về LS và HNLS, Bộ QTĐĐ và U'XNNLSVN	KẾT QUẢ
203	Nguyễn Xuân	Trưởng	25/08/1996	TP. Hà Nội	684	42.5	75	54	47.5		KHÔNG ĐẠT
204	Nguyễn Ngọc	Tú	02/04/1985	TP. Hà Nội	691	34	59.5	52.5	41.25		KHÔNG ĐẠT
205	Nguyễn Minh	Tuấn	05/10/2000	TP. Hà Nội	693	47.25	71.75	50	48.25		KHÔNG ĐẠT
206	Phạm Quốc	Tuấn	21/05/1972	Hưng Yên	699	50.5	37.5	60		50	ĐẠT
207	Lê Anh	Tuấn	14/01/1977	Hà Giang	701	36.75	61	57.5	42.5		KHÔNG ĐẠT
208	Nguyễn Xuân	Tùng	05/06/1993	TP. Hà Nội	707	47.5	44.5	50	42.5	45	KHÔNG ĐẠT
209	Nguyễn Văn	Tuyển	10/02/1972	TP. Hà Nội	711	29	57.75	57.5	34		KHÔNG ĐẠT
210	Bùi Thị Ánh	Vân	18/02/1995	TP. Hà Nội	718	37.5	71.5	62.5	45.75		KHÔNG ĐẠT
211	Tạ Bích	Vân	20/05/1977	TP. Hà Nội	720	39.25	71.5	67.5	48.75		KHÔNG ĐẠT
212	Hoàng Thị Khánh	Vân	21/02/1998	Quảng Bình	721	43.5	82.75	57.5	50		ĐẠT
213	Vũ Quốc	Việt	09/03/1999	TP. Hà Nội	726	41	61.25	67.5	40.25		KHÔNG ĐẠT
214	Nguyễn Thị	Xuyến	07/06/1998	TP. Hà Nội	730	42.5	54.75	57.5	50.5		ĐẠT
215	Phạm Thị Hải	Yến	30/11/1990	TP. Hà Nội	731	43.5	54.75	67.5	42.25		KHÔNG ĐẠT
216	Vũ Hoàng	Yến	02/03/1998	TP. Hà Nội	732	35.75	69	60	41.375		KHÔNG ĐẠT
217	Phạm Thị Hải	Yến	10/08/1996	TP. Hà Nội	733	41	64.25	50	50		ĐẠT

Đ. Minh